



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



Article info

Type of article:

Original research paper

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2025.vn.5.2.24-33>

*Corresponding author:

Email address:

ngothi.huong2008@gmail.com

Received: 12/01/2025

Received in Revised Form:
11/04/2025

Accepted: 18/04/2025

Factors affecting the quality of tax management for forestry enterprises in Vietnam

Ngo Thi Huong

University of Transport Technology, Hanoi 100000, Vietnam

Abstract: In this article, the author uses qualitative research methods combined with quantitative research through testing the reliability of the scale (Cronbach's Alpha), exploratory factor analysis EFA and analysis of multiple linear regression models to indicate factors affecting the quality of tax management for Vietnamese forestry enterprises. The research results have shown that the following factors: (1) State policies, (2) Inspection and examination activities, (3) Tax officials and civil servants, (4) Tax compliance awareness, (5) Information technology, (6) Propaganda and support activities have a positive impact on the quality of tax management for Vietnamese forestry enterprises. From the research results, the author also provides some recommended solutions to tax management agencies such as perfecting tax policies and laws; strengthening tax inspection and examination to raise awareness and tax compliance at Vietnamese forestry enterprises.

Keywords: forestry enterprises, tax management quality, influencing factors.



Thông tin bài viết

Dạng bài viết:

Bài báo nghiên cứu

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2025.vn.5.2.24-33>

***Tác giả liên hệ:**

Địa chỉ Email:

ngothishuong2008@gmail.com

Ngày nộp bài: 12/01/2025

Ngày nộp bài sửa: 11/04/2025

Ngày chấp nhận: 18/04/2025

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp tại Việt Nam

Ngô Thị Hương

Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này áp dụng phương pháp tiếp cận kết hợp giữa định tính và định lượng để đánh giá các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp lâm nghiệp Việt Nam. Trong đó, tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo, tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) và triển khai mô hình hồi quy tuyến tính bội nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố: (1) Chính sách nhà nước, (2) Hoạt động thanh tra-kiểm tra, (3) Cán bộ-công chức thuế, (4) Ý thức tuân thủ thuế, (5) Công nghệ thông tin, (6) Hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ có tác động tích cực đến chất lượng công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số giải pháp khuyến nghị tới các cơ quan quản lý thuế như hoàn thiện chính sách, pháp luật thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm nâng cao nhận thức và tinh thần tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp lâm nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: doanh nghiệp lâm nghiệp, chất lượng quản lý thuế, nhân tố ảnh hưởng.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam được biết đến bởi sự phong phú của các loại sinh vật trong môi trường rừng. Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ tài nguyên cùng với phát triển kinh tế và môi trường là nhiệm vụ chiến lược của Chính phủ. Trong đó, chính sách giao cho các doanh nghiệp lâm nghiệp (DNLN) đất rừng sản xuất là biện pháp mang tính đột phá cho việc gìn giữ và phát triển rừng cũng như kinh tế xã hội được thúc đẩy phát triển. Các DNLN cần có sự chuyển đổi để có thể vươn mình sánh vai các quốc gia trên thế giới về phát triển kinh tế xanh. Hoạt động lâm nghiệp có những đặc thù ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế (CTQLT) như: chu kỳ sản xuất cây rừng có thời gian sinh trưởng lâu dài (thường từ vài năm đến hàng chục hoặc hàng trăm

năm). Điều này đòi hỏi số vốn đầu tư ở giai đoạn đầu tiên rất lớn và yêu cầu quy hoạch, quản lý rừng bền vững. Các sản phẩm từ lâm nghiệp rất đa dạng, từ gỗ xây dựng, gỗ chế biến đến các sản phẩm thủ công ngoài gỗ như tre, nứa, nhựa, dược liệu... và các giá trị về du lịch, sinh thái. Hoạt động lâm nghiệp ngoài việc khai thác mà còn cần chú trọng đến công tác bảo vệ, phát triển rừng để duy trì hệ sinh thái cũng như chống xói mòn, lũ lụt. Do vậy việc trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng rất cần thiết để bảo vệ sự bền vững này. Bên cạnh đó hoạt động lâm nghiệp còn tác động trực tiếp đến môi trường và xã hội. Ngành Lâm nghiệp có vai trò lớn trong việc bảo vệ sự đa dạng sinh học và giảm thiểu sự biến đổi của khí hậu. Ngoài ra, ngành này cũng đóng góp lớn vào sinh kế của người dân sống

gần rừng, đặc biệt là các đồng bào dân tộc thiểu số. Các đặc điểm trên ảnh hưởng đến CTQLT đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp. Chính vì vậy công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp sẽ gặp khó khăn nhất định do tác động của những yếu tố khác nhau. Do vậy tác giả sẽ nghiên cứu để xác định ảnh hưởng của các yếu tố ở mức độ nào đến chất lượng công tác quản lý thuế đối với các DNLN.

2. Tổng quan và giả thiết nghiên cứu

Hiệu quả của CTQLT không chỉ được phản ánh qua giá trị tài chính mà còn thể hiện mức độ thực thi chính sách thuế cũng như khả năng tối ưu hóa tác động của từng loại thuế trong công tác quản lý đối tượng nộp thuế. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế ở các cấp độ khác nhau tại Việt Nam từ địa phương đến cấp tỉnh, thành phố, hoặc theo từng sắc thuế cụ thể. Các nghiên cứu này thì chủ yếu dựa trên khảo sát thực nghiệm, mang lại cái nhìn đa chiều về tình hình và hiệu quả của việc quản lý thuế.

Theo Mai Lan Hương (2018): “Các nhân tố tác động đến chất lượng CTQLT tại Chi cục Thuế - Ứng Hòa - Hà Nội. Thông qua khảo sát 120 đối tượng, nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng chính bao gồm: biện pháp cưỡng chế và xử phạt, trình độ chuyên môn của cán bộ thuế, hoạt động thanh tra – kiểm tra, công tác tuyên truyền và hỗ trợ, cùng với điều kiện cơ sở vật chất”. [1]

Trong một nghiên cứu khác, Nguyễn Hồng Hà và cộng sự (2019) đã khảo sát 329 doanh nghiệp (DN) tại tỉnh Sóc Trăng: “Các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả cho thấy tám yếu tố chính có ảnh hưởng, bao gồm: độ tuổi của chủ DN, loại hình DN, giới tính chủ DN, tình hình kinh doanh, mức độ tuân thủ thuế,... Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất một số chính sách cải thiện hiệu quả quản lý thuế tại địa phương”. [2]

Ngoài ra, nghiên cứu của Ngô Thị Thu Hồng (2023): “Các nhân tố ảnh hưởng đến CTQLT tại Bắc Ninh, tập trung vào các khía cạnh: (1) chính sách nhà nước, (2) hoạt động quản lý của ngành

thuế, (3) đặc điểm của người nộp thuế, (4) trình độ lãnh đạo ngành thuế, và (5) năng lực của công chức thuế”. [3]

Tổng hợp các nghiên cứu trước và tham khảo chuyên gia để đưa ra một mô hình nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng CTQLT đối với các DNLN. Các giả thuyết được dựa trên các khía cạnh quan trọng của quản lý thuế, nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đối với hiệu quả thực thi chính sách thuế trong thực tiễn.

H1: Chính sách nhà nước có tác động thuận chiều với chất lượng CTQLT đối với các DNLN Việt Nam

Chính sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế đối với các DNLN. Chính sách không những chỉ ra tác động của cách thức thu thuế mà còn ảnh hưởng đến hành vi của người nộp thuế, từ đó quyết định mức độ hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu thu ngân sách nhà nước. Trong đó chính sách thuế có thể khuyến khích các DNLN thực hiện các cách thức bảo vệ rừng và nguồn tài nguyên thiên nhiên, chẳng hạn thông qua việc giảm hoặc miễn thuế cho những hoạt động tái tạo rừng, bảo vệ môi trường sinh thái... chính sách thuế càng rõ ràng, minh bạch và đơn giản sẽ giúp người nộp thuế dễ dàng hiểu và tuân thủ. Trong điều kiện hội nhập toàn cầu, thuế suất cần linh động để tăng đầu tư từ nước ngoài.

H2: Hoạt động thanh tra, kiểm tra có tác động thuận chiều với chất lượng CTQLT đối với các DNLN Việt Nam

Hoạt động thanh tra và kiểm tra tác động trực tiếp đến tính rõ ràng, công bằng và tuân thủ luật pháp trong lĩnh vực thuế. Công tác kiểm tra hỗ trợ cơ quan thuế tìm ra các trường hợp gian lận, khai báo không đúng hoặc trốn thuế. Những hoạt động này không chỉ nhằm xử lý các sai sót mà còn giúp người nộp thuế hiểu rõ hơn về trách nhiệm của mình, qua đó ý thức về tuân thủ pháp luật được nâng cao. Việc kiểm tra các DNLN hoạt động ở những vùng xa xôi yêu cầu nhiều thời gian và nguồn lực từ phía cơ quan thuế. Và việc định giá

các tài nguyên rừng hoặc sản phẩm chế biến từ gỗ có thể không rõ ràng, dễ dẫn đến tranh cãi giữa cơ quan thuế và DN. Ngành lâm nghiệp thường có chu kỳ sản xuất dài (ví dụ, trồng rừng), khiến việc kiểm tra thu nhập và chi phí của DN phức tạp hơn so với các ngành khác. Nhưng để có hiệu quả nhất, cần phải kết hợp giữa công nghệ hiện đại, đội ngũ nhân lực giỏi và các chính sách hỗ trợ thích hợp.

H3: Cán bộ công chức thuế có tác động thuận chiều với chất lượng CTQLT đối với các DNLN Việt Nam.

Cán bộ thuế đóng vai trò quan trọng trong việc áp dụng các quy định về thuế. Những người làm thuế là cầu nối giữa cơ quan thuế và DN, giúp truyền tải và giải thích rõ ràng các chính sách thuế, nhất là những quy định phức tạp liên quan đến ngành lâm nghiệp. Đối với các DNLN có hoạt động đặc thù (khai thác, chế biến, xuất khẩu gỗ), cán bộ thuế cần có năng lực đánh giá đúng giá trị tài sản, doanh thu và các khoản khấu trừ. Nhân viên thuế có năng lực và đạo đức sẽ hỗ trợ việc ngăn chặn các hành vi gian lận, đồng thời tạo một môi trường cạnh tranh giữa các DN trong ngành một cách lành mạnh. Ngành lâm nghiệp có tính chất phức tạp liên quan đến khai thác tài nguyên rừng, quy trình chế biến và xuất khẩu, đòi hỏi cán bộ thuế phải có trình độ và hiểu biết để đánh giá chính xác. Các DNLN thường hoạt động tại vùng sâu, vùng xa nên việc tiếp cận và giám sát của cán bộ thuế gặp nhiều khó khăn.

H4: Ý thức tuân thủ thuế của người nộp thuế có tác động thuận chiều với chất lượng CTQLT đối với các DNLN Việt Nam.

Ý thức tuân thủ thuế là nền tảng quan trọng để tạo ra hệ thống quản lý thuế hiệu quả. Việc cải thiện ý thức tuân thủ thuế đòi hỏi sự hợp tác giữa nhà nước, DN và cộng đồng. Khi người nộp thuế có ý thức tuân thủ cao, họ sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai, nộp thuế đúng hạn và đúng quy định. Điều này giúp đảm bảo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách kinh tế - xã hội. Người nộp thuế nếu tự giác tuân thủ thì cơ quan thuế sẽ giảm được chi phí cho hoạt động kiểm tra - giám sát, cưỡng chế

thuế, và xử lý vi phạm. Khi người dân hiểu rõ vấn đề và chấp hành đúng các quy định thuế, cơ quan thuế có thể tập trung vào vai trò hỗ trợ và hướng dẫn thay vì chỉ thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

H5: Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động thuận chiều với chất lượng CTQLT đối với các DNLN Việt Nam.

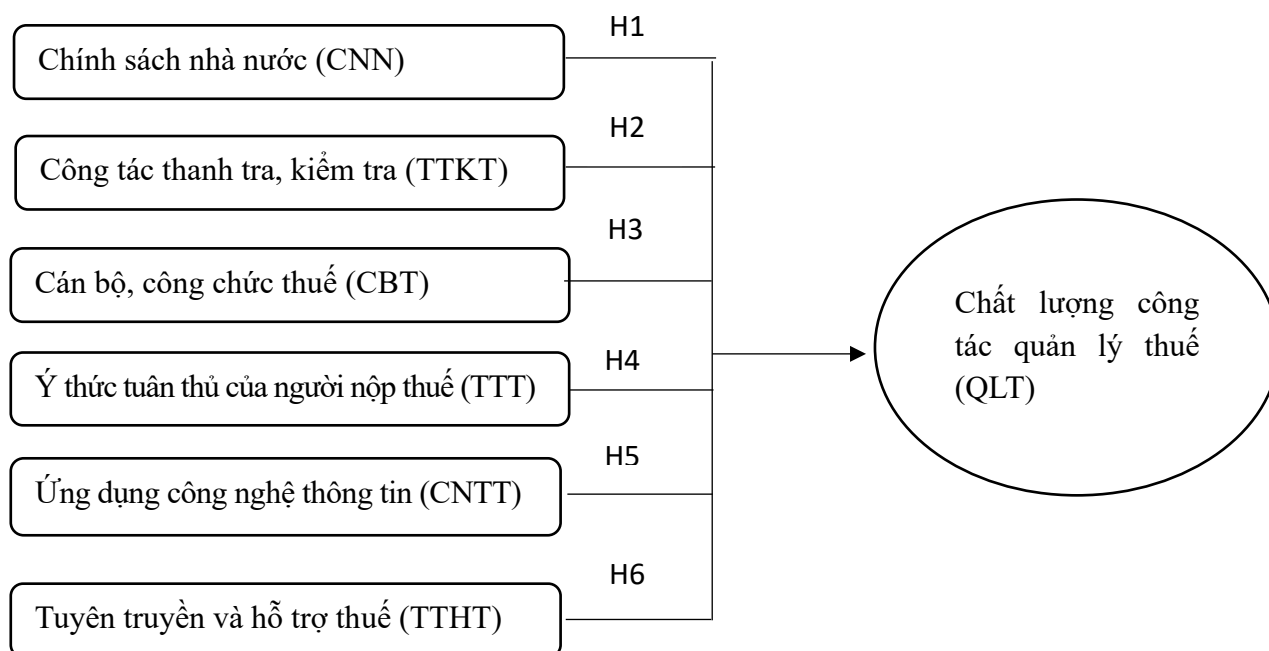
Yếu tố công nghệ thông tin có tác động sâu sắc đến hiệu quả quản lý thuế, góp phần hiện đại hóa hệ thống thuế và nâng cao năng lực quản lý của cơ quan thuế. Công nghệ thông tin giúp số hóa các khâu như kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và kiểm tra thuế, giảm thiểu sai sót thủ công và tăng tính chính xác. Bên cạnh đó còn hỗ trợ quản lý thông tin người nộp thuế một cách đồng bộ, tạo điều kiện minh bạch hóa thông tin thuế và giảm tình trạng gian lận thuế. Các công cụ công nghệ thông tin thay thế các quy trình thủ công, giúp cơ quan thuế tập trung vào các nhiệm vụ chuyên sâu hơn, như kiểm tra và phân tích dữ liệu. Cả cơ quan thuế và người nộp thuế đều được hưởng lợi từ việc tiết kiệm thời gian khi thực hiện các thủ tục hành chính qua các nền tảng trực tuyến. Tuy nhiên do đặc điểm của các DNLN ở các vùng sâu và xa việc tiếp cận công nghệ còn gặp rất nhiều hạn chế.

H6: Hoạt động tuyên truyền và hỗ trợ thuế có tác động thuận chiều với chất lượng CTQLT đối với các DNLN Việt Nam

Đặc thù của lâm nghiệp như hoạt động trải dài tại vùng sâu, vùng xa và các quy định liên quan đến khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoạt động tuyên truyền có thể tác động lớn đến CTQLT. Ngoài ra việc nắm bắt các quy định thuế phức tạp liên quan đến khai thác, bảo vệ tài nguyên rừng, và xuất khẩu sản phẩm đối với các DN này cũng gặp nhiều khó khăn. Hoạt động tuyên truyền giúp DN hiểu rõ nghĩa vụ và quyền lợi của mình, giảm thiểu sai phạm do thiếu hiểu biết. Thông qua tuyên truyền, doanh nghiệp có thể chia sẻ những vướng mắc cũng như khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, từ đó cơ quan thuế có thể cải thiện chính sách và quy trình quản lý. Để đạt hiệu quả cao, cần chú trọng đến đặc thù của ngành lâm nghiệp, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền cùng xây

dựng nội dung phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Từ các giả thuyết nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu theo Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu theo đề xuất của tác giả

3. Dữ liệu và cách thức nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này thu thập thông tin bằng phiếu khảo sát với bảng câu hỏi đã chuẩn bị trước gửi cán bộ thuế, giám đốc và kế toán trưởng các DNLN tại Việt Nam. Các yếu tố quan sát trong bảng hỏi được đánh giá bằng thang đo Likert gồm 5 mức (mức 1 là không đồng ý hoàn toàn, tăng dần đến mức 5 là đồng ý hoàn toàn). [4]

Kích thước mẫu đảm bảo các kết quả từ phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy đa biến là chính xác. Theo Tabachnick và Fidell: “kích thước mẫu cho mô hình hồi quy đa biến được tính theo công thức: N lớn hơn hoặc bằng 50 cộng với $8p$, trong đó p là số biến độc lập” [5]. Trong nghiên cứu này, số biến độc lập là 6, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu cần thiết là 9. Tác giả tiến hành khảo sát bằng cách chọn mẫu không xác suất và khảo sát được thực hiện qua các hình thức như gửi email với liên kết đến bảng hỏi đã tạo bằng Google Document. Để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy, 355 phiếu khảo sát đã được gửi và nhận về 312 phiếu hợp lệ để phân tích.

3.2. Cách thức nghiên cứu

Trong bài, tác giả đã áp dụng phương pháp

nghiên cứu là định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện với việc thảo luận nhóm, thảo luận trực tiếp nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp tại Việt Nam và đưa ra các biến phù hợp với mô hình nghiên cứu. Thảo luận nhóm được tiến hành như sau: một nhóm là các cán bộ quản lý thuế tại các chi cục, một nhóm là giám đốc và kế toán trưởng các DNLN, từ đó tác giả thu thập dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả CTQLT đối với các DNLN tại Việt Nam. Để đo lường mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả CTQLT đối với các DNLN tại Việt Nam thì các câu hỏi được đưa ra dựa trên cơ sở mối liên quan của chúng với nhau. Các yếu tố quan sát trong bảng câu hỏi được xem xét thông qua thang đo Likert với 5 mức [4]. Trước khi bắt đầu khảo sát chính thức, bảng câu hỏi đã được đem ra để thử nghiệm với 25 người. Mục tiêu là xem câu hỏi có rõ ràng và đúng nghĩa hay không, và sẽ có những điều chỉnh cần thiết.

Biến độc lập, biến phụ thuộc, thang đo và nguồn được trình bày chi tiết trong Bảng 1.

Dữ liệu từ bảng câu hỏi khảo sát được tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. [13]

Trước tiên, nghiên cứu sẽ đánh giá độ tin cậy của công cụ đo lường với tiêu chí giá trị Cronbach's Alpha phải lớn hơn 0,7 [14]. Sau đó, nghiên cứu sẽ thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để tìm

ra các yếu tố thích hợp. Cuối cùng, sẽ tiến hành phân tích mô hình hồi quy bội để xem xét mức độ tác động của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

Bảng 1. Mô tả biến độc lập và biến phụ thuộc

Biến	Mã	Mô tả	Tham khảo
Chính sách nhà nước (CNN)	CNN1	Chính sách thuế đối với DNLN	Tabachnik và Fidell (1996) [5], Hair và cộng sự (1998) [6], W. R. Mal (2016) [7], Phạm Nữ Mai Anh (2019) [8], Ngô Thị Thu Hồng & Ngô Thị Thu Hương (2023) [3]
	CNN2	Sự phù hợp của chính sách thuế đối với DNLN	
	CNN3	Chính sách phát triển kinh tế của nhà nước đối với hoạt động lâm nghiệp	
	CNN4	Chính sách ưu đãi thuế đối với DNLN	
Công tác thanh tra, kiểm tra (TTKT)	TTKT1	Quy trình thanh tra theo đúng quy định và nội dung phê duyệt	Mai Lan Hương (2018) [1], Nguyễn Hồng Hà & Trang Thanh Ngân (2019) [2], Trần Ngọc Linh (2022) [9], Mohamed, R.A và cộng sự (2018) [10]; W. R. Mal (2016) [7]
	TTKT2	Công tác kiểm tra thường xuyên và chính xác	
	TTKT3	Công tác kiểm tra minh bạch và rõ ràng	
	TTKT4	Trình độ chuyên môn, kỹ năng cán bộ kiểm tra	
Cán bộ công chức thuế (CBT)	CBT1	Trình độ đào tạo của cán bộ thuế	Nguyễn Thị Thùy Dung (2014) [11], Lê Đình Hải (2018) [1], Mohamed, R.A và cộng sự (2018) [10], Tabachnik và Fidell (1996) [5]
	CBT2	Năng lực làm việc chuyên môn	
	CBT3	Thái độ của cán bộ thuế	
	CBT4	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ thuế	
Ý thức tuân thủ thuế của người nộp thuế (TTT)	TTT 1	Sự hiểu biết và ý thức chấp hành luật thuế	Ngô Thị Thu Hồng (2023) [3], Phạm Nữ Mai Anh (2019) [8], Hair và cộng sự (1998) [6], Mohamed, R.A và cộng sự (2018) [10]
	TTT 2	Trình độ đào tạo và năng lực của lãnh đạo DN nộp thuế	
	TTT 3	Cơ sở vật chất của người nộp thuế	
	TTT 4	Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của người nộp thuế	
Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	CNTT1	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế	Trần Ngọc Linh (2022) [9], Phạm Nữ Mai Anh (2019) [8]
	CNTT2	Cơ sở dữ liệu về thu thập và phân tích thông tin đối với DNLN	
	CNTT3	Hệ thống công nghệ thông tin ngành thuế	
	CNTT4	Các phần mềm và Website ngành thuế	
Hoạt động tuyên truyền và hỗ trợ thuế (TTHT)	TTHT1	Tuyên truyền về chính sách và pháp luật thuế đúng thời gian và chính xác	Nguyễn Thị Thùy Dung (2014) [11], Trần Ngọc Linh (2022) [9], Wang Xiao Yan (2007) [12], Mohamed, R.A và cộng sự (2018) [10]
	TTHT 2	Tuyên truyền về việc tuân thủ thuế	
	TTHT 3	Tuyên truyền về các biện pháp và mức phạt vi phạm thuế	
	TTHT 4	Phương thức tuyên truyền hỗ trợ đa dạng	
	TTHT 5	Phối hợp giữa các phòng ban trong tuyên truyền và hỗ trợ thuế	
Chất lượng công tác quản lý thuế (QLT)	QLT1	Các hoạt động quản lý thuế được thực hiện đầy đủ	Lê Đình Hải (2018) [1], Trần Ngọc Linh (2022) [9], Wang Xiao Yan (2007) [12], Mohamed, R.A và cộng sự (2018) [10]
	QLT2	Các hoạt động quản lý thuế được thực hiện theo đúng quy định	
	QLT3	CTQLT đạt chất lượng tốt	
	QLT4	CTQLT giúp ngăn ngừa được các hành vi trốn thuế	

4. Kết quả từ nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả của kiểm tra Cronbach's Alpha (Bảng 2) chỉ ra các thang đo đều vượt quá 0,7; đồng thời, hệ số tương quan tổng của các biến

quan sát cũng đều $> 0,3$. Do đó, các thang đo được thực hiện trong nghiên cứu đều có độ tin cậy cao và các biến quan sát đều có tác động tích cực đến độ tin cậy của thang đo.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
Chính sách nhà nước	CNN	4	0,847	0,667-0,697
Công tác thanh tra, kiểm tra	TTKT	4	0,862	0,671-0,736
Cán bộ, công chức thuế	CBT	4	0,808	0,600-0,652
Ý thức tuân thủ thuế	TTT	4	0,841	0,645-0,704
Ứng dụng công nghệ thông tin	CNTT	4	0,836	0,651-0,695
Tuyên truyền và hỗ trợ thuế	TTHT	5	0,834	0,618-0,658
Chất lượng quản lý thuế	QLT	4	0,844	0,633-0,728

Bảng 3. Kiểm định KMO và kiểm định Bartlett với biến độc lập

Hệ số KMO		0,863
Giá trị Chi bình phương xấp xỉ		3368,575
Kiểm định Bartlett	df	300
	Sig.	0,000

Bảng 4. Ma trận xoay trong phân tích nhân tố khám phá đối với biến độc lập

Biến quan sát	Thành phần					
	1	2	3	4	5	6
TTHT4	0,784					
TTHT2	0,773					
TTHT3	0,758					
TTHT5	0,753					
TTHT1	0,739					
CNN4		0,815				
CNN2		0,812				
CNN3		0,801				
CNN1		0,785				
CNTT3			0,816			
CNTT4			0,801			
CNTT1			0,787			
CNTT2			0,783			
TTT 2				0,808		
TTT 3				0,807		
TTT 4				0,803		
TTT 1				0,735		
TTKT4					0,803	
TTKT2					0,777	
TTKT3					0,764	
TTKT1					0,726	
CBT4						0,815
CBT2						0,786
CBT3						0,770
CBT1						0,740

Phân tích nhân tố khám phá với biến độc lập được trình bày rõ ràng trong Bảng 3 và Bảng 4.

Kết quả từ nghiên cứu chỉ ra rằng 25 biến quan sát đã được nhóm lại thành 6 yếu tố, với tất cả biến quan sát đều có hệ số tải yếu tố lớn hơn 0,5. Hệ số KMO đạt 0,863 (nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1); kiểm tra Bartlett cho thấy mức ý nghĩa là 0,000 (nhỏ hơn 5%); Giá trị Eigenvalue là 1,358 (lớn hơn 1); Tổng phương sai được trích là 66,863% (lớn hơn 50%). Do đó, các biến độc lập đáp ứng hai tiêu chí là “Giá trị hội tụ - các biến quan sát hội tụ vào cùng một yếu tố” và “Giá trị phân biệt - các biến quan sát thuộc về yếu tố này khác biệt với

yếu tố khác”. [4]

Kết quả (Bảng 5) cho thấy cho biến phụ thuộc đã chỉ ra rằng chỉ một nhân tố được rút trích, đó là chất lượng quản lý thuế của các DNLN tại Việt Nam (QLT). Chỉ số KMO là 0,815 điều này có nghĩa là nó cao hơn 0,5 và chỉ số Eigenvalue đạt 2,735 cũng cao hơn 1. Tổng phương sai mà chúng ta có được là 68,364% điều này vượt quá mức 50%. Kiểm định Bartlett cho thấy mức ý nghĩa là 0,000 tức là nhỏ hơn 5%. Do đó, biến chất lượng quản lý thuế của các doanh nghiệp lâm nghiệp Việt Nam (QLT) đủ điều kiện để được đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá với biến phụ thuộc

Biến quan sát	Yếu tố
	1
QLT1	0,860
QLT3	0,857
QLT2	0,797
QLT4	0,791

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Để xác định tính hợp lý của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, tác giả áp dụng chỉ số R² đã điều chỉnh. Chỉ số này cho thấy khả năng giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy. Hơn nữa, tác giả cũng sử dụng

kiểm tra F để xem biến phụ thuộc có mối liên quan tuyến tính với tất cả các biến độc lập hay không. Nếu giá trị sig nhỏ hơn 0,05, điều này cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đa biến là thích hợp và có thể được sử dụng. [4]

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chuẩn hoá (β)	Mức ý nghĩa Sig. (t)	Giá trị thống kê t	Hệ số phóng đại phương sai VIF	Thứ tự ảnh hưởng	
1	TTKT	0,274	0,000	5,451	1,623	1
	CNN	0,222	0,000	5,115	1,210	2
	CNTT	0,156	0,000	3,630	1,189	5
	TTHT	0,172	0,000	4,091	1,137	3
	CBT	0,152	0,000	3,571	1,161	6
	TTT	0,166	0,000	3,699	1,295	4
Hệ số R ² hiệu chỉnh = 0,517						
Hệ số Durbin – Watson = 2,162						
Giá trị F = 56,548						
Sig kiểm định F = 0,000 ^b						

Kết quả phân tích trong Bảng 6 cho thấy hệ số R² điều chỉnh là 0,517, điều này có nghĩa là 51,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, trong khi 48,3% còn lại là do những yếu tố bên ngoài mô

hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin – Watson là 2,162 (từ 1,5 đến 2), do đó không xuất hiện hiện tượng tự tương quan bậc nhất. Theo kết quả ANOVA, giá trị F là 56,548 và Sig kiểm định F là 0,000, nhỏ hơn 0,05, cho thấy mô hình hồi quy

tuyến tính thích hợp với dữ liệu đã thu thập. Giá trị Sig kiểm định t của các hệ số hồi quy cho các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05, nghĩa là tất cả biến độc lập đều có khả năng giải thích ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Hệ số VIF của tất cả các biến độc lập cũng đều nhỏ hơn 2, vì vậy không có vấn đề đa cộng tuyến xảy ra. Các hệ số hồi quy đều có giá trị lớn hơn 0, có nghĩa là các biến độc lập đưa vào phân tích đều ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc.

5. Thảo luận và khuyến nghị

Quản lý thuế trong lâm nghiệp không chỉ giúp tăng cường ngân sách mà còn thúc đẩy bảo vệ tài nguyên rừng, gìn giữ môi trường và hướng tới phát triển ngành lâm nghiệp một cách bền vững, chống biến đổi khí hậu. Dựa vào kết quả trên, tác giả đưa ra một số ý kiến về chính sách quản lý thuế cho các DNLN như sau:

Thứ nhất, yếu tố thanh tra kiểm tra có tác động lớn nhất đến chất lượng CTQLT do có hệ số β bằng 0,274. Điều này cho thấy việc thanh tra, kiểm tra các DNLN một cách thường xuyên sẽ đảm bảo cho CTQLT đối với các doanh nghiệp này. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cần nâng cao các hình thức thanh tra và kiểm tra để phát hiện những hành vi vi phạm kịp thời. Từ đó, cần có các hình thức xử phạt thích hợp. Cơ quan thuế cần phối hợp với các cơ quan kiểm lâm để giám sát việc khai báo sản lượng khai thác rừng và lâm sản của các DNLN, không vượt quá quy định khai thác để tránh suy thoái rừng và đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

Thứ hai, yếu tố chính sách nhà nước có tác động lớn thứ đến chất lượng CTQLT do có hệ số β bằng 0,222. Kết quả này cho thấy pháp luật và chính sách của Nhà nước càng ổn định, nghiêm minh và rõ ràng thì chất lượng CTQLT càng cao. Do vậy về phía các cơ quan quản lý cần tiến hành rà soát để hoàn thiện hơn các văn bản pháp luật về thuế trong lĩnh vực lâm nghiệp, loại bỏ các kẽ hở trong chính sách, pháp luật thuế để ngăn ngừa các trường hợp trốn thuế.

Đồng thời, để khuyến khích phát triển cũng

như bảo vệ rừng, nhà nước cần tăng cường các chính sách ưu đãi về thuế đối với các hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp như:

- Miễn, giảm thuế tài nguyên: Áp dụng cho các DN, cá nhân tham gia trồng rừng, bảo vệ rừng thay vì khai thác rừng tự nhiên.

- Ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Cho các DNLN thực hiện các dự án trồng rừng, phát triển rừng bền vững hoặc hoạt động trong khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Ưu đãi thuế đất: Miễn, giảm thuế đất cho các diện tích đất rừng sản xuất và bảo vệ, giúp giảm gánh nặng tài chính cho các hộ nông dân, cộng đồng và DN.

Thứ ba, yếu tố tuyên truyền hỗ trợ thuế có tác động lớn thứ 3 đến chất lượng CTQLT do có hệ số β bằng 0,172. Kết quả này chỉ ra để giảm thiểu tình trạng trốn thuế và khai báo không đúng sản lượng, các cơ quan quản lý cần tăng cường việc tuyên truyền về nghĩa vụ thuế, giúp người dân và DNLN hiểu rõ ý nghĩa của việc nộp thuế để phát triển và bảo vệ rừng một cách bền vững. Đồng thời, các đơn vị cần tăng cường hoạt động tuyên truyền và giáo dục đến từng làng, bản về vai trò và lợi ích của rừng, những hành động vi phạm, các quy định có liên quan đến việc giao đất và giao rừng để nâng cao ý thức và trách nhiệm của tất cả mọi người trong việc ngăn chặn, chống lại các hành động vi phạm.

Thứ tư, yếu tố ý thức tuân thủ thuế của người nộp thuế có tác động lớn thứ 4 đến chất lượng CTQLT do có hệ số β bằng 0,166. Kết quả cho thấy, nâng cao nhận thức về việc tuân thủ thuế cần sự phối hợp giữa Chính phủ, doanh nghiệp và xã hội. Và khi nhận thức đầy đủ người nộp thuế sẽ khai báo và thanh toán thuế đúng thời gian và theo các quy định đã đặt ra.

Thứ năm, yếu tố Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động lớn thứ 5 đến chất lượng CTQLT do có hệ số β bằng 0,156. Kết quả cho thấy, việc áp dụng công nghệ vào quản lý thuế, như phần mềm giám sát khai thác rừng và sản lượng khai thác sẽ giúp quản lý thuế hiệu quả hơn và ngăn chặn các hành vi trốn thuế. Công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ

việc minh bạch hóa các giai đoạn sản xuất - chế biến - tiêu thụ lâm sản của các DNLN, giám sát sự phát triển của cây lâm nghiệp, truy xuất được nguồn gốc, công khai quy trình khai thác, từ đó đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng lâm sản và giúp phát hiện nạn chặt phá rừng trái phép.

Thứ sáu, yếu tố Công chức, cán bộ thuế có tác động ít nhất đến chất lượng CTQLT do có hệ số β bằng 0,152. Kết quả này cho thấy đội ngũ nhân viên thuế có khả năng và phẩm chất tốt sẽ hỗ trợ ngăn chặn các hành động gian lận, đồng thời tạo ra bầu không khí cạnh tranh công bằng giữa các DN trong lĩnh vực lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

6. Kết luận

Với mục đích nghiên cứu là đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng CTQLT đối với các DNLN tại Việt Nam, tác giả đã phối hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy cả 6 yếu tố đã chọn đều có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng CTQLT theo thứ tự giảm dần, gồm: “Công tác thanh tra, kiểm tra; Chính sách của nhà nước; Tuyên truyền và hỗ trợ thuế; Ý thức tuân thủ của người nộp thuế; Ứng dụng công nghệ thông tin; và Công chức, cán bộ thuế”. Dựa trên những yếu tố tác động, tác giả đưa ra một số biện pháp nhằm hỗ trợ các cơ quan thuế hoàn thiện hơn về chính sách, pháp luật thuế trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1]. M.T.L. Hương, L.Đ. Hải. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CTQLT tại Chi cục thuế huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Lâm nghiệp*, 01/2018, 178-188.
- [2]. N.H. Hà, T.T. Ngân (2019) Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế Thu nhập doanh nghiệp tại địa bàn tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Tài chính*, 11/2019, 112-115.
- [3]. N.T.T. Hồng, N.T.T. Hương. (2023). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến CTQLT ở tỉnh Bắc Ninh, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 02(235), 18-23.
- [4]. J.F. Hair JR, W.C. Black, B.J. Babin, R.E. Anderson. (2010). *Multivariate data analysis. Pearson Prentice Hall*.
- [5]. B.G. Tabachnick, L.S. Fidell. (1996). *Using multivariate statistics. New York, NY: Harper Collins*.
- [6]. J. Hair, R. Anderson, R. Tatham, W. Black. (1998). *Multivariate Data Analysis. New Jersey: Prentice Hall*.
- [7]. W.R. Mal. (2016). Tax administration and revenue generation: A perspective of a developing country. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 4(6), 469-485
- [8]. P.N.M. Anh. (2019). Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam, *Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính*.
- [9]. T.N. Linh. (2022). Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh. *Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội*.
- [10]. R.A. Mohamed, A.M. Ali, I.S. Mohamed. (2018). The effect of tax administration on tax revenue in Somalia. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 6(8), 540-555.
- [11]. N.T.T. Dung. (2014). Đánh giá hiệu quả CTQLT tại chi cục thuế huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 3-2014, 111-119.
- [12]. H. Jin, L. Hongwen, W. Xiaoyan, A.D. McHugh, L. Wenying, G. Huanwen, N.J. Kuhn. (2007). The adoption of annual subsoiling as conservation tillage in dryland maize and wheat cultivation in northern China. *Soil and Tillage Research*, 94(2), 493-502.
- [13]. J. Pallant. (2020). *SPSS Survival Manual: A step by step guide to data analysis using IBM SPSS (7th ed.). Routledge*.
- [14]. J.C. Nunnally, I.H. Bernstein. (1994). *Psychometric theory (3rd ed.). New York: McGraw-Hill*.